CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG
Địa chỉ: 36-Bạch Đằng P4 Thị Xã Trà Vinh
MST: 2100307704

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	436,336,711,445	316,660,045,073	672,936,593,363	511,761,548,738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	21,412,246	-	21,412,246
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**436,336,711,445**	**316,638,632,827**	**672,936,593,363**	**511,740,136,492**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	407,136,328,455	296,928,782,861	624,310,638,104	477,548,004,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**29,200,382,990**	**19,709,849,966**	**48,625,955,259**	**34,192,132,063**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,197,355,118	1,290,313,190	5,790,134,253	5,074,611,909
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,834,636,084	2,712,107,828	12,264,291,281	6,654,202,495
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*7,286,294,186*	*2,555,977,890*	*11,545,297,532*	*5,868,595,426*
8. Chi phí bán hàng	24		12,132,780,434	7,757,213,018	18,255,426,179	12,315,270,020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,766,918,993	3,242,916,659	8,232,466,984	7,606,596,644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**9,663,402,597**	**7,287,925,651**	**15,663,905,068**	**12,690,674,813**
11. Thu nhập khác	31		1,360,000	9,120,000	59,880,000	17,468,903
12. Chi phí khác	32		2,016,564,977	3,300,890	2,025,441,822	9,706,397
13. Lợi nhuận khác	40		(2,015,204,977)	5,819,110	(1,965,561,822)	7,762,506
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7,648,197,620	7,293,744,761	13,698,343,246	12,698,437,319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	914,591,306	729,374,476	1,519,605,867	1,269,843,731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,733,606,314	6,564,370,285	12,178,737,379	11,428,593,588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Kha Ly	Lê Thanh Bình	Nguyễn Văn Bang

CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG
36 Bạch Đằng Phường 4 TXTV
MST: 2100307704

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2010
Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**336,670,721,658**	**108,310,969,447**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**35,929,697,766**	**42,354,359,808**
1. Tiền	111	V.01	35,929,697,766	42,354,359,808
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**106,298,804,343**	**28,572,494,280**
1. Phải thu của khách hàng	131		103,995,300,591	25,219,430,101
2. Trả trước cho người bán	132		1,433,096,948	2,744,848,450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	870,406,804	608,215,729
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**183,888,432,729**	**27,635,498,989**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	183,888,432,729	27,635,498,989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,553,786,820**	**9,748,616,370**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		232,658,145	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,971,240,857	1,564,753,495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,349,887,818	8,183,862,875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**106,568,451,465**	**95,095,910,311**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**82,992,169,961**	**75,519,094,910**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	V.08	**72,973,531,297**	**64,421,889,374**
- Nguyên giá	222		108,037,697,327	91,618,335,994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,064,166,030)	(27,196,446,620)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	**227**	V.10	**84,101,015**	**84,101,015**
- Nguyên giá	228		90,920,000	90,920,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,818,985)	(6,818,985)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	V.11	**9,934,537,649**	**11,013,104,521**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**19,137,404,980**	**19,137,404,980**
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,917,600,000	8,917,600,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		10,500,000,000	10,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	296,600,000	296,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(576,795,020)	(576,795,020)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,438,876,524**	**439,410,421**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,438,876,524	439,410,421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**443,239,173,123**	**203,406,879,758**

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**344,860,328,051**	**106,487,740,207**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**322,493,742,308**	**94,687,858,640**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	294,624,668,602	81,991,721,753
2. Phải trả người bán	312		9,666,070,084	3,687,153,332
3. Người mua trả tiền trước	313		1,589,209,778	498,140,004
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,945,839,403	1,255,178,122
5. Phải trả người lao động	315		7,790,160,729	3,531,714,908
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,422,968,993	1,351,657,106
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,031,367,154	1,187,957,796
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,423,457,565	1,184,335,619
II. Nợ dài hạn	**330**		**22,366,585,743**	**11,799,881,567**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		8,059,806,823	8,059,806,823
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14,096,741,565	3,646,275,973
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		210,037,355	93,798,771
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**98,378,845,072**	**96,919,139,551**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**98,378,845,072**	**96,919,139,551**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,326,000,000	27,326,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-1,211,205,438
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,626,299,572	5,692,303,173
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,247,808,121	1,785,545,965
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,178,737,379	15,326,495,851
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	433	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	434			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**443,239,173,123**	**203,406,879,758**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	24		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	24		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	24		
5. Ngoại tệ các loại	24	1,511,010.60	2,310,487.91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24		

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Kha Ly	Lê Thanh Bình	Nguyễn Văn Bang